Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 31 tháng 3 năm 2016

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	6 - 7
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	8 - 27

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103012275 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 16 tháng 1 năm 2009, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Công ty có trụ sở chính tại 222 Yersin, Phường Phú Cường, Thị Xã Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam và văn phòng hoạt động tại Tòa nhà E-Town 2, Lầu 5, Số 364 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty có hai công ty con là Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động và Công ty Cổ phần Thương mại Thế Giới Điện Tử ("Nhóm Công ty"). Tại ngày 31 tháng 3 năm 2016, Công ty nắm 99,95% phần vốn chủ sở hữu trong Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động và 99,95% phần vốn chủ sở hữu trong Công ty Cổ phần Thương mại Thế Giới Điện Tử.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Nhóm Công ty là mua bán, bảo hành, sửa chữa: thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện và phụ kiện điện thoại; máy ảnh, camera, thiết bị kỹ thuật số, thiết bị điện tử, điện gia dụng và các phụ kiện liên quan; và bán lẻ tại các cửa hàng của Nhóm công ty bao gồm các mặt hàng thực phẩm, đồ uống, thực phẩm từ thịt, thủy sản, rau quả.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán "MWG" theo Quyết định niêm yết số 253/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 7 năm 2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Đức Tài	Chủ tịch
Ông Trần Lê Quân	Thành viên
Ông Điêu Chính Hải Triều	Thành viên
Ông Chris Freund	Thành viên
Ông Thomas Lanyi	Thành viên
Ông Trần Kinh Doanh	Thành viên
Ông Robert Willet	Thành viên
Ông Đặng Minh Lượm	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Huy Thanh Tùng	Trưởng ban
Ông Hoàng Xuân Thắng	Thành viên
Bà Nguyễn Khánh Vân	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Đức Tài	Tổng Giám đốc
Ông Điêu Chính Hải Triều	Giám đốc Kỹ thuật
Ông Vũ Đăng Linh	Giám đốc Tài chính

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Đức Tài.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 3 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc:

M.S.D.N: 0306731335-C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THẾ GIỚI DI ĐỘNG * TP. THỦ DẦU MỘT-T. BÌNH DƯƠNG

Nguyễn Đức Tài
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 4 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2016

VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Ngày 31 tháng 3 năm 2016*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2015*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**6.779.189.473.814**	**6.176.432.326.364**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***4***	***428.430.307.675***	***343.872.968.705***
111	1. Tiền		425.646.339.388	341.111.726.751
112	2. Các khoản tương đương tiền		2.783.968.287	2.761.241.954
130	***II. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***545.036.989.515***	***636.322.979.955***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.1	74.935.032.147	76.906.740.739
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	134.035.455.294	218.453.419.175
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	5.3	336.066.502.074	340.962.820.041
140	***III. Hàng tồn kho***	***6***	***5.578.492.378.888***	***4.932.684.842.299***
141	1. Hàng tồn kho		5.667.166.715.800	5.009.708.492.628
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(88.674.336.912)	(77.023.650.329)
150	***IV. Tài sản ngắn hạn khác***		***227.229.797.736***	***263.551.535.405***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	7	120.568.099.564	109.626.068.028
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		106.658.698.172	153.922.967.377
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		3.000.000	2.500.000
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1.185.713.866.106**	**1.089.329.907.510**
210	***I. Các khoản phải thu dài hạn***		***120.385.282.497***	***112.464.049.268***
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	120.385.282.497	112.464.049.268
220	***II. Tài sản cố định***		***912.225.912.563***	***849.146.989.686***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	890.132.301.465	826.925.406.043
222	Nguyên giá		1.313.354.006.890	1.182.769.513.198
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(423.221.705.425)	(355.844.107.155)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	22.093.611.098	22.221.583.643
228	Nguyên giá		26.203.355.944	26.203.355.944
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(4.109.744.846)	(3.981.772.301)
240	***III. Tài sản dở dang dài hạn***		***48.999.428.631***	***42.854.581.814***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	48.999.428.631	42.854.581.814
260	***IV. Tài sản dài hạn khác***		***104.103.242.415***	***84.864.286.742***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	76.347.686.474	56.933.695.976
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	23.2	17.734.867.382	15.404.730.066
269	3. Lợi thế thương mại	13	10.020.688.559	12.525.860.700
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**7.964.903.339.920**	**7.265.762.233.874**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2016

VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Ngày 31 tháng 3 năm 2016*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2015*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**5.063.479.339.231**	**4.782.209.545.548**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***5.063.479.339.231***	***4.782.209.545.548***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	2.156.072.549.761	1.971.271.636.818
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		23.589.037.429	19.297.585.840
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	114.861.019.570	174.477.742.839
314	4. Phải trả người lao động		55.286.790.105	52.487.558.084
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	356.598.366.136	307.223.642.031
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	327.185.872.971	175.362.240.764
320	7. Vay ngắn hạn	18	1.998.828.634.726	2.052.945.972.681
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		26.107.068.533	24.193.166.491
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.950.000.000	4.950.000.000
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**2.901.424.000.689**	**2.483.552.688.326**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***		***2.901.424.000.689***	***2.483.552.688.326***
411	1. Vốn cổ phần	19.1	1.468.889.740.000	1.468.889.740.000
411a	*- Cổ phiếu có quyền biểu quyết*		*1.468.889.740.000*	*1.468.889.740.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	19.1	36.717.698.286	36.717.698.286
414	3. Vốn khác	19.1	1.130.494.084	1.130.494.084
415	4. Cổ phiếu quỹ	19.1	(2.608.094.500)	(2.454.294.500)
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	19.1	1.395.420.973.918	977.630.195.800
421a	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế (lỗ lũy kế) kỳ trước*		*977.630.195.800*	*(31.481.390.233)*
421b	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*		*417.790.778.118*	*1.009.111.586.033*
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		1.873.188.901	1.638.854.656
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**7.964.903.339.920**	**7.265.762.233.874**

Lý Trần Kim Ngân	Vũ Đăng Linh	Nguyễn Đức Tài
Người lập	Giám đốc Tài chính	Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 4 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016*	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015*
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20.1**	**9.686.559.206.064**	**5.524.500.681.250**
02	**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**	**20.1**	**(59.544.794.190)**	**(28.020.133.336)**
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20.1**	**9.627.014.411.874**	**5.496.480.547.914**
11	**4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**	**21**	**(8.037.820.417.725)**	**(4.695.364.556.641)**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**1.589.193.994.149**	**801.115.991.273**
21	**6. Doanh thu hoạt động tài chính**	**20.2**	**28.473.099.854**	**16.595.982.923**
22	**7. Chi phí tài chính**	**22**	**(29.864.812.122)**	**(12.257.583.154)**
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(29.818.588.379)*	*(12.203.517.911)*
25	**8. Chi phí bán hàng**	**21**	**(907.142.376.168)**	**(456.848.442.274)**
26	**9. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**21**	**(161.813.484.489)**	**(50.891.539.580)**
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**518.846.421.224**	**297.714.409.188**
31	**11. Thu nhập khác**		**6.443.039.765**	**2.661.356.439**
32	**12. Chi phí khác**		**(362.371.102)**	**(248.793.115)**
40	**13. Lợi nhuận khác**		**6.080.668.663**	**2.412.563.324**
50	**14. Lợi nhuận kế toán trước thuế**		**524.927.089.887**	**300.126.972.512**
51	**15. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**23.1**	**(109.232.114.840)**	**(65.280.486.637)**
52	**16. Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại**	**23.2**	**2.330.137.316**	**(1.755.805.099)**
60	**17. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**418.025.112.363**	**233.090.680.776**
61	**18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ**		**417.790.778.118**	**231.560.350.210**
62	**19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**		**234.334.245**	**1.530.330.566**
70	**20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**24**	**2.849**	**1.577**
71	**21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	**24**	**2.849**	**1.577**

Lý Trần Kim Ngân	Vũ Đăng Linh	Nguyễn Đức Tài
Người lập	Giám đốc Tài chính	Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 4 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016*	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận kế toán trước thuế**		**524.927.089.887**	**300.126.972.512**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	9, 10, 13	70.010.742.956	38.889.780.917
03	Dự phòng (hoàn nhập dự phòng)		13.564.588.625	(5.742.299.170)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(911.688.178)	(445.336.229)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(374.589.508)	(74.164.467)
06	Chi phí lãi vay	22	29.818.588.379	12.203.517.911
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**637.034.732.161**	**344.958.471.474**
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		130.628.526.416	(20.405.923.034)
10	Tăng hàng tồn kho		(657.458.223.172)	(148.807.256.794)
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		421.267.484.884	(147.792.094.908)
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(30.356.022.034)	6.882.764.111
14	Tiền lãi vay đã trả		(28.516.036.530)	(11.205.300.252)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	23.1	(172.757.057.796)	(56.194.555.201)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh**		**299.843.403.929**	**(32.563.894.604)**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(161.389.516.512)	(106.969.518.141)
27	Lãi tiền gửi	20.2	374.589.508	182.416.411
30	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư**		**(161.014.927.004)**	**(106.787.101.730)**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	Mua lại cổ phiếu		(153.800.000)	(1.259.900.000)
33	Tiền vay đã nhận		4.401.150.938.344	1.866.747.656.139
34	Tiền vay đã trả		(4.455.268.276.299)	(1.704.554.804.538)
40	**Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính**		**(54.271.137.955)**	**160.932.951.601**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016*	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015*
50	**Tăng tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ**		**84.557.338.970**	**21.581.955.267**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**343.872.968.705**	**212.920.620.191**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**4**	**428.430.307.675**	**234.502.575.458**

Lý Trần Kim Ngân	Vũ Đăng Linh	Nguyễn Đức Tài
Người lập	Giám đốc Tài chính	Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 4 năm 2016

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103012275 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 16 tháng 1 năm 2009, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Công ty có trụ sở chính tại 222 Yersin, Phường Phú Cường, Thị Xã Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam và văn phòng hoạt động tại Tòa nhà E-Town 2, Lầu 5, Số 364 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Lĩnh vực hoạt động chủ yếu trong năm của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là mua bán, bảo hành, sửa chữa: thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện và phụ kiện điện thoại; máy ảnh, camera, thiết bị kỹ thuật số, thiết bị điện tử, điện gia dụng và các phụ kiện liên quan ; và bán lẻ tại các cửa hàng của Nhóm công ty bao gồm các mặt hàng thực phẩm, đồ uống, thực phẩm từ thịt, thủy sản, rau quả.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán "MWG" theo Quyết định niêm yết số 253/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 7 năm 2014.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2016 là 16.854 (Ngày 31 tháng 12 năm 2015: 15.784).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có 2 công ty con:

- Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động ("TGDĐ") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103005841 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 2 tháng 1 năm 2007. TGDĐ có trụ sở chính tại 130 Trần Quang Khải, Phường Tân Định, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016, Công ty nắm 99,95% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

- Công ty Cổ phần Thương mại Thế Giới Điện Tử ("TGĐT") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310471746 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 11 năm 2010. TGĐT có trụ sở chính tại 130 Trần Quang Khải, Phường Tân Định, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016, Công ty nắm 99,95% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng* (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi các cổ đông Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận lũy kế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí, điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho, với giá trị được xác định như sau:

Điện thoại di động và máy tính xách tay	-	giá vốn thực tế theo phương pháp thực tế đích danh
Thiết bị kỹ thuật số điện tử	-	giá vốn thực tế theo phương pháp thực tế đích danh
Phụ kiện	-	giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
Thiết bị gia dụng	-	giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
Khác	-	giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 năm
Phần mềm máy tính	4 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Lợi thế thương mại	3 - 10 năm
Quyền sử dụng đất	vô thời hạn

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Nhóm Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỉ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Tăng hay giảm của khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm công ty VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau.

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.12 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.13 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được cổ đông phê duyệt trong cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng (nếu có) theo Điều lệ của Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.16 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 *Thuế* (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.18 *Thông tin bộ phận*

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động kinh doanh mua bán, bảo hành, sửa chữa: thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện và phụ kiện điện thoại, máy ảnh, thiết bị kỹ thuật số, thiết bị điện tử, điện gia dụng và các phụ kiện có liên quan trong lãnh thổ Việt Nam chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Nhóm Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Nhóm Công ty, do vậy Ban Giám đốc giả định rằng Nhóm Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là kinh doanh mua bán, bảo hành, sửa chữa: thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện và phụ kiện điện thoại, máy ảnh, thiết bị kỹ thuật số, thiết bị điện tử, điện gia dụng và các phụ kiện có liên quan và một bộ phận chia theo vùng địa lý trọng yếu là Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2016	*Ngày 31 tháng 12 năm 2015*
Tiền mặt	229.221.680.431	174.622.309.580
Tiền gửi ngân hàng	183.992.701.342	156.416.860.560
Tiền đang chuyển	12.431.957.615	10.072.556.611
Các khoản tương đương tiền	2.783.968.287	2.761.241.954
TỔNG CỘNG	**428.430.307.675**	**343.872.968.705**

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất dao động từ 4,6% đến 6,7% mỗi năm.

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

5.1 *Phải thu ngắn hạn của khách hàng*

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngân Hàng Việt Nam Thịnh Vượng	27.340.835.004	20.454.287.142
Home Credit Việt Nam	20.269.001.250	25.672.317.912
Công ty TNHH Thương mại ACS	8.473.661.449	12.817.781.811
Phải thu các đối tượng khác	18.851.534.444	17.962.353.874
TỔNG CỘNG	**74.935.032.147**	**76.906.740.739**

5.2 *Trả trước cho người bán ngắn hạn*

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Công ty TNHH Một Thành Viên Xuất Nhập Khẩu Thanh Phát	46.124.008.008	142.665.932.840
Các khoản trả trước khác	87.911.447.286	75.787.486.335
TỔNG CỘNG	**134.035.455.294**	**218.453.419.175**

5.3 *Phải thu ngắn hạn khác*

VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2016	*Ngày 31 tháng 12 năm 2015*
Phải thu từ các nhà cung cấp *(i)*	305.983.136.494	315.160.616.094
- *Samsung Điện Tử Việt Nam Thái Nguyên*	*109.181.258.089*	*84.642.627.135*
- *Apple South Asia Pte Ltd*	*46.114.436.592*	*33.241.094.849*
- *Sony Điện Tử Việt Nam*	*2.939.539.234*	*39.288.779.993*
- *Khác*	*147.747.902.579*	*157.988.114.117*
Tạm ứng cho nhân viên	11.238.456.445	11.492.620.175
Thuế giá trị gia tăng chưa kê khai	12.291.106.560	8.360.478.184
Phải thu nhân viên	1.703.529.937	1.472.973.206
Các khoản khác	4.850.272.638	4.476.132.382
TỔNG CỘNG	**336.066.502.074**	**340.962.820.041**

(i) Phải thu từ các nhà cung cấp bao gồm phần lớn là các khoản chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán và bảo vệ giá.

6. HÀNG TỒN KHO

VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2016	*Ngày 31 tháng 12 năm 2015*
Điện thoại di động	3.299.008.161.841	2.917.942.837.633
Thiết bị điện tử	1.097.434.973.850	994.220.035.046
Phụ kiện	402.776.587.339	326.542.170.462
Máy tính bảng	287.140.673.024	304.528.245.430
Thiết bị gia dụng	236.146.237.966	199.084.160.955
Máy tính xách tay	103.670.264.377	97.995.910.134
Hàng đang chuyển	163.609.582.458	75.315.470.199
Thẻ cào	26.593.048.090	48.959.965.108
Hàng hóa khác	50.787.186.855	45.119.697.661
TỔNG CỘNG	**5.667.166.715.800**	**5.009.708.492.628**
Dự phòng hàng tồn kho	(88.674.336.912)	(77.023.650.329)
GIÁ TRỊ THUẦN	**5.578.492.378.888**	**4.932.684.842.299**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2016, hàng tồn kho trị giá 2.514 tỷ VND đã được dùng để thế chấp cho các khoản vay trình bày ở Thuyết minh số 18.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

VND

	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015*
Ngày 1 tháng 1	(77.023.650.329)	(58.210.581.800)
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	(88.674.336.912)	(77.023.650.329)
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	77.023.650.329	58.210.581.800
Ngày 31 tháng 3	(88.674.336.912)	(77.023.650.329)

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

Chi phí trả trước ngắn hạn thể hiện chi phí thuê và thành lập văn phòng và các trung tâm phân phối.

8. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

Phải thu dài hạn khác chủ yếu thể hiện chi phí ký quỹ dài hạn của văn phòng, cửa hàng và các trung tâm phân phối.

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:				
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	979.192.698.137	28.801.629.788	174.775.185.273	1.182.769.513.198
Mua trong kỳ	88.728.610.075	6.444.287.987	18.432.289.080	113.605.187.142
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	16.979.306.550	-	-	16.979.306.550
Ngày 31 tháng 3 năm 2016	1.084.900.614.762	35.245.917.775	193.207.474.353	1.313.354.006.890
Giá trị khấu hao lũy kế:				
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	280.465.250.483	5.001.948.714	70.376.907.958	355.844.107.155
Khấu hao trong kỳ	56.601.830.671	1.322.973.530	9.452.794.069	67.377.598.270
Ngày 31 tháng 3 năm 2016	337.067.081.154	6.324.922.244	79.829.702.027	423.221.705.425
Giá trị còn lại:				
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	698.727.447.654	23.799.681.074	104.398.277.315	826.925.406.043
Ngày 31 tháng 3 năm 2016	747.833.533.608	28.920.995.531	113.377.772.326	890.132.301.465

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	Quyền sử dụng đất	*Phần mềm máy tính*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2015 và 31 tháng 3 năm 2016	21.094.104.300	5.109.251.644	26.203.355.944
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	-	3.981.772.301	3.981.772.301
Hao mòn trong kỳ	-	127.972.545	127.972.545
Ngày 31 tháng 3 năm 2016	-	4.109.744.846	4.109.744.846
Giá trị còn lại:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	21.094.104.300	1.127.479.343	22.221.583.643
Ngày 31 tháng 3 năm 2016	21.094.104.300	999.506.798	22.093.611.098

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chủ yếu thể hiện chi phí thành lập cửa hàng và trung tâm phân phối mới.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2016	*Ngày 31 tháng 12 năm 2015*
Chi phí thuê cửa hàng	32.666.092.260	17.563.004.795
Chi phí thiết kế, bài trí mới các cửa hàng	31.055.963.017	26.856.894.734
Thiết bị có giá trị nhỏ	12.625.631.197	12.513.796.447
TỔNG CỘNG	**76.347.686.474**	**56.933.695.976**

13. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

VND
Số tiền

Nguyên giá:	
Ngày 31 tháng 12 năm 2015 và 31 tháng 3 năm 2016	30.159.070.256
Giá trị phân bổ lũy kế:	
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	17.633.209.556
Phân bổ trong kỳ	2.505.172.141
Ngày 31 tháng 3 năm 2016	20.138.381.697
Giá trị còn lại:	
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	12.525.860.700
Ngày 31 tháng 3 năm 2016	10.020.688.559

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2016	*Ngày 31 tháng 12 năm 2015*
Công ty TNHH Thương mại và Xuất nhập khẩu Viettel	433.984.527.473	310.867.954.724
Apple South Asia Pte Ltd	266.937.360.501	54.551.898.618
Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam Thái Nguyên - Chi nhánh Hồ Chí Minh	232.447.871.150	49.617.945.300
Sony Điện Tử Việt Nam	24.004.702.912	277.697.871.987
Khác	1.198.698.087.725	1.278.535.966.189
TỔNG CỘNG	**2.156.072.549.761**	**1.971.271.636.818**

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	*Tăng trong kỳ*	*Giảm trong kỳ*	*Ngày 31 tháng 3 năm 2016*
Thuế TNDN phải nộp *(Thuyết minh số 23.1)*	172.757.057.796	109.232.114.840	(172.757.057.796)	109.232.114.840
Thuế giá trị gia tăng	20.180.013	3.520.530.413	-	3.540.710.426
Thuế thu nhập cá nhân	1.292.323.411	25.142.015.850	(24.536.161.795)	1.898.177.466
Khác	408.181.619	1.814.698.338	(2.032.863.119)	190.016.838
TỔNG CỘNG	**174.477.742.839**	**139.709.359.441**	**(199.326.082.710)**	**114.861.019.570**

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2016	*Ngày 31 tháng 12 năm 2015*
Các khoản thưởng phải trả nhân viên	140.097.454.174	161.706.975.206
Chi phí hỗ trợ lãi suất	104.395.356.200	64.403.030.717
Chi phí tiếp thị quảng cáo	32.324.550.038	12.047.488.743
Các khoản phải trả nhân viên	24.699.097.253	26.353.287.007
Chi phí dịch vụ bảo hành	16.998.143.772	16.373.296.196
Các chi phí tiện ích	14.801.410.781	12.104.268.559
Chi phí vận chuyển	9.722.244.705	10.202.726.442
Khác	13.560.109.213	4.032.569.161
TỔNG CỘNG	**356.598.366.136**	**307.223.642.031**

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2016	*Ngày 31 tháng 12 năm 2015*
Thu hộ cước phí	200.657.064.268	88.953.566.726
Phiếu giảm giá	80.670.790.000	52.188.360.000
Thu hộ tiền trả góp	20.230.076.000	20.780.034.000
Ký quỹ	4.725.127.517	3.390.559.040
Bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn	4.408.143.361	3.789.853.004
Các khoản phải trả khác	16.494.671.825	6.259.867.994
TỔNG CỘNG	**327.185.872.971**	**175.362.240.764**

18. VAY NGẮN HẠN

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	*Tăng trong kỳ*	*Giảm trong kỳ*	*Ngày 31 tháng 3 năm 2016*
Vay ngân hàng	2.052.945.972.681	4.401.150.938.344	(4.455.268.276.299)	1.998.828.634.726

Nhóm Công ty thực hiện các khoản vay này nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết của các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau:

Bên cho vay	*Số dư cuối kỳ* *VND*	*Kỳ hạn thanh toán*	*Lãi suất*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	753.303.472.938	từ 11/4/2016 đến 14/4/2016	thả nổi	Hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	330.757.931.416	từ 22/4/2016 đến 25/4/2016	thả nổi	Hàng tồn kho
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)	197.095.779.471	từ 22/4/2016 đến 26/4/2016	thả nổi	Hàng tồn kho
Ngân Hàng TMCP Quân Đội – chi nhánh Quảng Nam	180.719.584.057	từ 5/4/2016 đến 26/5/2016	thả nổi	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	160.692.800.340	từ 19/4/2016 đến 25/4/2016	thả nổi	Hàng tồn kho
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	154.390.263.000	từ 4/4/2016 đến 7/4/2016	thả nổi	Hàng tồn kho
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan (Việt Nam)	104.941.434.300	11/4/2016	thả nổi	Tín chấp
Citibank N.A Việt Nam	89.909.710.972	từ 11/4/2016 đến 14/4/2016	thả nổi	Tín chấp
Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam)	27.017.658.232	từ 28/4/2015 đến 29/4/2015	thả nổi	Hàng tồn kho
TỔNG CỘNG	**1.998.828.634.726**			

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

VND

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Cổ phiếu quỹ*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Vốn khác*	*Tổng cộng*
Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015						
Ngày 31 tháng 12 năm 2014	1.119.567.790.000	36.717.698.286	(300.394.500)	317.840.559.767	1.130.494.084	1.474.956.147.637
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	231.560.350.210	-	231.560.350.210
Mua lại cổ phiếu	-	-	(1.259.900.000)	-	-	(1.259.900.000)
Ngày 31 tháng 3 năm 2015	1.119.567.790.000	36.717.698.286	(1.560.294.500)	549.400.909.977	1.130.494.084	1.705.256.597.847
Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016						
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	1.468.889.740.000	36.717.698.286	(2.454.294.500)	977.630.195.800	1.130.494.084	2.481.913.833.670
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	417.790.778.118	-	417.790.778.118
Mua lại cổ phiếu	-	-	(153.800.000)	-	-	(153.800.000)
Ngày 31 tháng 3 năm 2016	1.468.889.740.000	36.717.698.286	(2.608.094.500)	1.395.420.973.918	1.130.494.084	2.899.550.811.788

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu*

	Số cổ phiếu
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 3 năm 2016	146.888.974

Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông với mệnh giá 10.000 VND thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

19.3 *Cổ phiếu - cổ phiếu phổ thông*

	Ngày 31 tháng 3 năm 2016	*Ngày 31 tháng 12 năm 2015*
	Số cổ phiếu	*Số cổ phiếu*
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	146.888.974	146.888.974
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	*146.888.974*	*146.888.974*
Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu phổ thông	*(253.663)*	*(218.673)*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	*146.635.311*	*146.670.301*

20. DOANH THU

20.1 *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

VND

	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015*
Tổng doanh thu	**9.686.559.206.064**	**5.524.500.681.250**
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	*9.617.983.676.087*	*5.495.165.884.324*
Doanh thu cung cấp dịch vụ	*68.575.529.977*	*29.334.796.926*
Các khoản giảm trừ doanh thu	**(59.544.794.190)**	**(28.020.133.336)**
Trong đó:		
Hàng bán bị trả lại	*(59.544.794.190)*	*(28.020.133.336)*
Doanh thu thuần	**9.627.014.411.874**	**5.496.480.547.914**

20. DOANH THU (tiếp theo)

20.2 *Doanh thu tài chính*

VND

	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015*
Chiết khấu thanh toán	27.186.396.531	15.437.270.378
Lãi chênh lệch tỷ giá	912.076.450	850.250.116
Lãi tiền gửi	374.589.508	182.416.411
Khác	37.365	126.046.018
TỔNG CỘNG	**28.473.099.854**	**16.595.982.923**

21. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

VND

	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015*
Giá vốn hàng bán	8.037.820.417.725	4.695.364.556.641
Chi phí nhân công	603.065.255.793	290.748.385.979
Chi phí khấu hao và khấu trừ	70.010.742.956	38.889.780.917
Chi phí khác	395.879.861.908	178.101.814.958
TỔNG CỘNG	**9.106.776.278.382**	**5.203.104.538.495**

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VND

	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015*
Chi phí lãi vay	29.818.588.379	12.203.517.911
Lỗ chênh lệch tỷ giá	46.223.743	54.065.243
TỔNG CỘNG	**29.864.812.122**	**12.257.583.154**

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Nhóm Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

23.1 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lợi nhuận chịu thuế ước tính:

VND

	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015*
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**524.927.089.887**	**300.126.972.512**
Các điều chỉnh		
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	4.904.291.810	2.473.979.705
Phân bổ lợi thế thương mại	2.505.172.141	2.505.172.141
Thay đổi dự phòng giảm giá hàng tồn kho	11.650.686.583	(7.980.932.267)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	(445.336.229)
Lỗ của công ty con	2.173.333.778	-
Lỗ của công ty mẹ	-	49.628.850
Lợi nhuận chịu thuế ước tính trong kỳ	**546.160.574.199**	**296.729.484.712**
Chi phí thuế TNDN ước tính	**109.232.114.840**	**65.280.486.637**
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	172.757.057.796	56.194.555.201
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(172.757.057.796)	(56.194.555.201)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	**109.232.114.840**	**65.280.486.637**

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

23.2 *Thuế thu nhập hoãn lại*

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong kỳ hiện hành và kỳ trước như sau:

VND

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ*	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2016	*Ngày 31 tháng 12 năm 2015*	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016*	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015*
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	17.734.867.382	15.404.730.066	2.330.137.316	(1.755.805.099)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	***17.734.867.382***	***15.404.730.066***		
Thu nhập (chi phí) thuế thu nhập hoãn lại			***2.330.137.316***	***(1.755.805.099)***

24. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015*
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty *(VND)*	417.790.778.118	231.560.350.210
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân (*)	146.668.763	146.840.418
Lãi cơ bản và suy giảm trên mỗi cổ phiếu *(VND/cổ phiếu)*	2.849	1.577

(*) Tổng số cổ phiếu bình quân cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015 được điều chỉnh do việc phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu và ESOP trong tháng 6 và tháng 12 năm 2015.

25. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

VND

	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015*
Lương và thưởng	2.797.020.310	2.770.214.500

26. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê văn phòng và các trung tâm phân phối theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 3 năm 2016, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2016	*Ngày 31 tháng 12 năm 2015*
Đến 1 năm	517.385.326.407	420.778.565.308
Từ 1 đến 5 năm	1.749.393.012.913	1.239.689.659.921
Trên 5 năm	886.857.706.159	675.222.437.710
TỔNG CỘNG	**3.153.636.045.479**	**2.335.690.662.939**

29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THẾ GIỚI DI ĐỘNG
TP. THỦ DẦU MỘT - T. BÌNH DƯƠNG

Lý Trần Kim Ngân	Vũ Đăng Linh	Nguyễn Đức Tài
Người lập	Giám đốc Tài chính	Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 4 năm 2016